

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN GIỒNG TRÔM
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 66/2023/DS-ST

Ngày: 07- 6-2023

V/v: “*Tranh chấp về thừa kế tài sản*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GIỒNG TRÔM, TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngoan

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Huỳnh Đức Tâm

Bà Nguyễn Thị Ngọc Lan

- Thư ký phiên tòa: Ông Phan Thành Trung – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà Ngô Thị Mỹ Trang – Kiểm sát viên.

Vào ngày 07 tháng 6 năm 2023, tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tiến hành xét xử sơ thẩm vụ án dân sự thụ lý số: 35/2018/TLST-DS ngày 22 tháng 02 năm 2018 về việc “*Tranh chấp về thừa kế tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 123/2023/QĐXX-ST ngày 10 tháng 5 năm 2023 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Huỳnh Thị Q, sinh năm 1960 (có mặt)

Địa chỉ: ấp K, xã B, huyện G, tỉnh Bến Tre.

Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Anh Đỗ Hiệp P, sinh năm 1995 (có mặt)

Địa chỉ: ấp T, xã N, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Bị đơn: Ông Huỳnh Văn T, sinh năm 1965 (có mặt)

Địa chỉ: ấp 5, xã L, huyện G, tỉnh Bến Tre.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1/Bà Văn Thị R, sinh năm 1964 (vắng mặt)

Địa chỉ: số 392, ấp 5B, thị trấn G, huyện G, tỉnh Bến Tre.

2/Chị Huỳnh Thị Ngọc Y, sinh năm 1987 (có mặt)

Địa chỉ: số 54, ấp K, xã B, huyện G, tỉnh Bến Tre.

3/Anh Huỳnh Văn V, sinh năm 1989 (có mặt)

Địa chỉ: ấp 5, xã L, huyện G, tỉnh Bến Tre.

4/Chị Huỳnh Thị Phương T3, sinh năm 1991 (vắng mặt)

Địa chỉ: 636, ấp C, xã M, huyện G, tỉnh Bến Tre.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, đơn khởi kiện sửa đổi bổ sung, bản tự khai, biên bản hòa giải, cùng các văn bản, tài liệu cung cấp cho Tòa, cũng như tại phiên tòa đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn và nguyên đơn trình bày:

Bà Q là chị ruột của ông T. Cha bà là cụ Huỳnh Kim T, sinh năm 1938, chết năm 1969. Mẹ bà là cụ Nguyễn Thị T2, sinh năm 1941, chết năm 2017. Sinh thời hai cụ có hai người con ruột là bà và ông T, không có con nuôi. Khi hai cụ còn sống được ông bà nội cho thừa đất số 38, tờ bản đồ số 20 diện tích 3.002,4m² tọa lạc tại xã Lương Hòa. Đến năm 1969, cụ T hi sinh, cụ T2 tiếp tục sử dụng phần đất nêu trên sinh sống cùng hai con. Đến khoảng năm 1972, cụ T2 được ông bà ngoại cho khoảng 2.000m² đất tại xã Bình Hòa. Đề thuận tiện trong canh tác và quản lý đất đến khoảng năm 1978, cụ T2 chuyển nhượng phần đất được ông bà ngoại cho tại xã Bình Hòa cho bà Lê Thị Sơn và đổi lấy phần đất có diện tích 1.613,1m² hiện nay thuộc thửa 23, tờ bản đồ số 20 của bà Sơn vì thửa đất này nằm gần nhà cụ T1 đã ở. Đến năm 1993, Ủy ban nhân dân huyện Giồng Trôm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu cho hộ cụ Nguyễn Thị T2 tổng diện tích 5070m² đất thuộc thửa 913 và thửa 973, cùng tờ bản đồ số 02. Đến năm 2013, hộ cụ T2 được cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hai thửa nêu trên thành thửa 23, tờ bản đồ số diện tích 1.613,1m² và thửa 38, tờ bản đồ số 20 diện tích 3.002,4m². Hai thửa đất này từ khi cụ Q chết do ông T quản lý, sử dụng cho đến nay. Ngoài hai thửa đất này cụ T và cụ Q không còn tài sản nào khác. Khi hai cụ còn sống cũng chia chưa tài sản cho hai con.

Vì vậy, bà Q yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ T và cụ T2 để lại theo pháp luật. Cụ thể bà yêu cầu được nhận thửa đất số 23a qua đo đạc thực tế là 1606.5m² tọa lạc tại xã Lương Hòa, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre. Bà đồng ý giao thửa đất số 38a, tờ bản đồ số 20 qua đo đạc thực tế có diện tích 2991.4 m² và tài sản trên đất cho ông T, bà không yêu cầu ông T trả giá tR chênh lệch của hai thửa đất. Ngoài ra bà không tranh chấp gì thêm.

Bà không đồng ý với yêu cầu phản tố của ông T về việc yêu cầu thực hiện nội dung di chúc năm 2009 với lý do: Di chúc này không hợp pháp vì tờ di chúc này chữ viết phía trên không phải do chính tay bà T2 viết nhưng không có người làm chứng, không có ngày tháng cụ thể. Hai thửa đất số 23 và 38 là tài sản chung của cụ T và cụ T2 nên bà Q không có quyền di chúc toàn bộ hai thửa đất này cho bà Q. Đồng thời trong tờ di chúc này ghi đã chia 02 công đất cho bà Q là không đúng với sự thật, bà Q chưa được cha mẹ chia đất nên bà cho rằng đây không phải là ý kiến của cụ T2.

Theo bản tự khai, đơn phản tố, biên bản hòa giải cùng các văn bản cung cấp cho Tòa án, cũng như tại phiên tòa, bị đơn ông Huỳnh Văn T trình bày:

Ông là em ruột của bà Q. Cha ông là cụ Huỳnh Kim T, sinh năm 1938, chết năm 1969. Mẹ ông là cụ Nguyễn Thị T2, sinh năm 1941, chết năm 2017. Sinh thời hai cụ có hai người con ruột là bà Q và ông T, không có con nuôi. Hai cụ khi chết có để lại di sản là thửa đất số 38, tờ bản đồ số 20 diện tích 3.002,4m² và thửa đất số 23, tờ bản đồ số 20 diện tích 1.613,1m² cùng tọa lạc tại xã Lương Hòa, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre. Cả hai thửa đất trên vào năm 1993 được Ủy ban nhân dân huyện Giồng Trôm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ bà

Nguyễn Thị T2. Hai thửa đất này hiện nay do ông T đang quản lý, sử dụng. Ngoài hai thửa đất này cụ T và cụ Q không còn tài sản nào khác. Hai thửa đất này từ đâu cha mẹ ông có ông cũng không rõ và không quan tâm đến vì khi lớn lên sống chung với cha mẹ thì ông đã thấy cha mẹ ông có 02 phần đất này rồi. Không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà Q. Ông nghe nói trước đây bà Q đã được bà T2 chia tiền rồi, nhưng không biết rõ là chia bao nhiêu tiền và năm nào, số tiền là bao nhiêu. Ông cũng không có chứng cứ gì để chứng minh vì chỉ nghe nói.

Ông yêu cầu thực hiện di chúc ngày 24/7/2009 có chứng thực của Ủy ban nhân dân xã Lương Hòa của cụ T2 để lại, cụ thể ông yêu cầu nhận thửa đất số 38a, tờ bản đồ số 20 diện tích qua đo đạc thực tế là 2991.4m² tọa lạc tại xã Lương Hòa, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre và tài sản gắn liền trên đất cho ông T và thửa đất số 23, tờ bản đồ số 20 diện tích, ký hiệu là thửa 23a qua đo đạc thực tế là 1606.5m² tọa lạc tại xã Lương Hòa, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre và tài sản trên đất. Hai thửa đất này qua đo đạc có lệch diện tích so với diện tích trên sổ đỏ do các bên hiệp thương ranh trên thực tế khác với hồ sơ địa chính. Ông đồng ý chỉ yêu cầu tòa giải quyết trong phạm vi thửa 38a và 23a, phần còn lại có lần qua các hộ giáp ranh hộ chưa chỉ hết ranh thì ông không tranh chấp. Nếu di chúc không được chấp nhận ông không yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật. Ông đồng ý với kết quả đo đạc, định giá ngày 01/11/2022. Về chi phí đo đạc, định giá yêu cầu giải quyết theo quy định.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Huỳnh Văn V trình bày:

Anh thông nhất với ý kiến của ông T, không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà Q. Hiện tại anh và ông T đang sinh sống và quản lý, sử dụng 02 thửa đất đang tranh chấp. Anh không biết tờ di chúc năm 2009 do ai viết và viết khi nào, ở đâu và cũng không biết tờ hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất do ai viết và viết khi nào. Khi bà T2 sắp chết mới đưa ra cho anh. Anh không tranh chấp gì trong vụ án này, anh đồng ý thực hiện theo nội dung tờ di chúc năm 2009 giao hai thửa đất số 23 và 38 cho ông T quản lý, sử dụng. Trước đây anh cũng nghe bà T2 nói có đất chia tiền rồi cho bà Q chứ cụ thể như thế nào anh không rõ và cũng không có chứng cứ gì để giao nộp cho Tòa án về nội dung này. Anh không tranh chấp gì liên quan đến hai thửa đất nêu trên và cũng không yêu cầu thực hiện theo nội dung hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Huỳnh Thị Ngọc Y trình bày:

Đối với việc bà Q tranh chấp đối với thửa đất số 23 và 38 tờ bản đồ số 20 tọa lạc tại xã Lương Hòa, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre. Từ khi bà T2 qua đời thì 02 thửa đất nêu trên do ông T quản lý, sử dụng. Chị không tranh chấp gì liên quan đến hai thửa đất nêu trên. Chị thống nhất 02 thửa đất nêu trên của ông bà nội để lại, tuy chung trong hộ gia đình nhưng chị không có đóng góp gì nên không tranh chấp gì.

Tại đơn xin giải quyết vắng mặt ngày 07/01/2023, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Văn Thị R trình bày:

Thửa đất tranh chấp 23 và 38 cùng tờ bản đồ số 20 do bà Nguyễn Thị T2 để lại hiện do ông T quản lý, sử dụng, bà không tranh chấp gì liên quan đến 02 thửa đất này nên xin Tòa giải quyết vắng mặt bà.

Tại đơn xin giải quyết vắng mặt ngày 07/01/2023, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị Huỳnh Thị Phương T3 trình bày:

Thửa đất tranh chấp 23 và 38 cùng tờ bản đồ số 20 do bà Nguyễn Thị T2 để lại hiện do ông T quản lý, sử dụng, chị không tranh chấp gì liên quan đến 02 thửa đất này nên xin Tòa giải quyết vắng mặt chị.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Giồng Trôm P biểu quan điểm:

-Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử từ khi thụ lý vụ án cho đến trước khi Hội đồng xét xử nghị án: Đúng quy định.

-Về việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng:

+ Nguyên đơn thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ quy định tại Điều 70, 71 Bộ luật tố tụng dân sự.

+ Bị đơn thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ quy định tại Điều 70, 72 Bộ luật tố tụng dân sự.

+ Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Chị Y, anh V thực hiện đúng quy định, bà R, chị T3 xin vắng mặt phù hợp quy định.

-Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Căn cứ các Điều 609, 610, 611, 612, 613, 630, 631, 634, 649, 650 và Điều 651 Bộ luật Dân sự: Viện kiểm sát nhân dân huyện Giồng Trôm đề nghị Hội đồng xét xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Huỳnh Thị Q về việc yêu cầu chia di sản do bà Nguyễn Thị T2 và ông Huỳnh Kim T để lại theo pháp luật.

Bà Huỳnh Thị Q được nhận thửa đất số 23 (ký hiệu 23a), tờ bản đồ số 20 qua đo đạc thực tế có diện tích 1606.5m², loại đất CLN, tọa lạc tại xã Lương Hòa, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre và tài sản, cây trồng trên đất.

Buộc ông Huỳnh Văn T giao cho bà Huỳnh Thị Q thửa đất số 23 (ký hiệu 23a), tờ bản đồ số 20 qua đo đạc thực tế có diện tích 1606.5m², loại đất cây lâu năm, tọa lạc tại xã Lương Hòa, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre và tài sản, cây trồng trên đất.

Ông Huỳnh Văn T được nhận thửa đất số 38 (ký hiệu 38a), tờ bản đồ số 20, diện tích qua đo đạc là 299.4m², loại đất ONT+ CLN, tọa lạc tại xã Lương Hòa, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre căn nhà và tài sản, cây trồng gắn liền đất.

Kiến nghị cơ quan có thẩm quyền thực hiện thủ tục điều chỉnh, cấp giấy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các đương sự phù hợp với nội dung án tuyên khi đương sự có yêu cầu.

Không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Huỳnh Văn T về việc yêu cầu công nhận nội dung tờ di chúc do ngày Nguyễn Thị T2 lập năm 2009 (không ngày, tháng), ông T yêu cầu nhận thửa đất số 38, tờ bản đồ số 20, diện tích đo đạc thực tế 2991.4m², ONT +CLN và thửa đất số 23 (ký hiệu 23a), tờ bản đồ số 20, diện tích đo đạc thực tế 1606.5m², CLN đất cùng tọa lạc tại xã Lương Hòa, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre, do hộ bà Nguyễn Thị T2 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Nguyên đơn và bị đơn đều có yêu cầu chia tài sản do cụ Huỳnh Kim T và cụ Nguyễn Thị T2 để lại nên Hội đồng xét xử căn cứ theo quy định tại khoản 5 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự xác định quan hệ tranh chấp là “Tranh chấp về thừa kế tài sản”. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Văn Thị R, chị Huỳnh Thị Phương T3 vắng mặt nhưng có đơn xin giải quyết vắng mặt. Do đó, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự nêu trên theo quy định tại khoản 1 Điều 227 Bộ luật tố tụng Dân sự.

[2] Căn cứ lời khai của nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan và các tài liệu thu thập trong quá trình giải quyết vụ án xác định: Cụ Huỳnh Kim T và cụ Nguyễn Thị T2 là vợ chồng. Quá trình chung sống hai cụ có 02 người con là bà Huỳnh Thị Q và ông Huỳnh Văn T, không có con nuôi. Cha mẹ hai cụ cũng đã chết từ lâu. Hiện tại hàng thừa kế thứ nhất của 02 cụ gồm có 02 người con là bà Q và ông T.

[3] Sinh thời cụ T và cụ T2 được gia đình cho phần đất có diện tích 3.002,4m² hiện nay thuộc thửa đất số 38, tờ bản đồ số 20 tọa lạc tại Lương Hòa, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre. Do đó, căn cứ theo quy định tại Điều 14, Điều 17 của Luật hôn nhân gia đình năm 1986 thì phần đất tranh chấp thuộc thửa 38, là tài sản chung của cụ T và cụ T2.

Sau khi cụ T chết, cụ T2 nhận chuyển nhượng phần đất có diện tích 1.613,1 m² thuộc thửa đất số 23, tờ bản đồ số 20 tọa lạc tại xã Lương Hòa, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre từ bà Lê Thị Sơn nên xác định đây là tài sản riêng của cụ T2. Đến năm 1997, Ủy ban nhân dân huyện Giồng Trôm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với 02 thửa đất nêu trên cho hộ cụ T2.

Tại Công văn số 206/UBND-NC ngày 15/6/2022 của Ủy ban nhân dân huyện Giồng Trôm (BL271) thể hiện “theo hồ sơ đo đạc địa chính vào năm 1996 của xã Lương Hòa không thể hiện trước đây nhà nước giao đất hoặc công nhận quyền sử dụng đất cho hộ bà Nguyễn Thị T2. Theo Luật đất đai năm 1993, Luật đất đai năm 2003 chưa có quy định khái niệm về hộ gia đình sử dụng đất nên trong hồ sơ xét cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào năm 1997 và năm 2013 không có danh sách các thành viên trong hộ”. Theo Công văn số 104/CAH-QLHC ngày 30/3/2020 của Công an huyện Giồng Trôm (BL209) thể hiện “tại thời điểm hộ cụ T2 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu vào năm 1997 thể hiện trong hộ cụ T2 có 06 nhân khẩu gồm có cụ T2 (chủ hộ), ông T (con), bà R (con dâu); anh V, chị Y, chị T3 (cháu)” nên trong quá trình giải quyết vụ án Tòa án xác định bà R, chị Y, anh V, chị T3 là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Tuy nhiên qua quá trình làm việc bà Q và ông T đều xác định thửa đất số 38 do cha mẹ của cụ T cho cụ T và cụ T2; thửa đất số 23 do cụ T2 nhận chuyển nhượng sau khi cụ T chết (vào khoảng năm 1978), những thành viên còn lại trong hộ không có công sức đóng góp gì. Đồng thời bà R, anh V, chị Y, chị T3 cũng không tranh chấp gì trong 02 thửa đất nêu trên. Do đó có cơ sở xác định, tuy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho hộ cụ Nguyễn Thị T2 nhưng thực chất thửa đất số 38 tài sản của cụ T và cụ T2; thửa đất số 23 là tài sản của cụ T2.

[4] Xét tờ di chúc năm 2009 (BL 231) do anh Huỳnh Văn V nộp nhận thấy: Tờ di chúc nêu trên không ghi ngày, tháng, chỉ ghi năm 2009 là không phù hợp với quy định tại điểm a, khoản 1 Điều 653 Bộ luật dân sự năm 2005 về nội dung của di chúc “di chúc phải ghi rõ ngày, tháng, năm lập di chúc”. Bên cạnh đó, tại tòa các đương sự trình bày không biết tờ di chúc này do ai viết, viết khi nào, viết tại đâu, chữ viết trong tờ di chúc không phải do cụ T2 viết, cụ T2 chỉ biết ký tên và ghi họ tên. Ông T và anh V sinh sống cùng cụ T2 cũng không rõ di chúc do ai viết và viết vào ngày nào. Như vậy, tờ di chúc trên không phải do cụ T2 viết nhưng di chúc không có chữ ký tên của hai người làm chứng là không đúng theo quy định tại Điều 656 Bộ luật dân sự 2005: “ Trong trường hợp người lập di chúc không thể tự mình viết bản di chúc thì có thể nhờ người khác viết, nhưng phải có ít nhất là hai người làm chứng. Người lập di chúc phải ký hoặc điểm chỉ vào bản di chúc trước mặt những người làm chứng; những người làm chứng xác nhận chữ ký, điểm chỉ của người lập di chúc và ký vào bản di chúc”. Kèm theo tờ di chúc, anh V có nộp kèm giấy chứng nhận sức khỏe của Bệnh viện đa khoa Giồng Trôm ngày 30/6/2009 xác định cụ T2 đủ sức khỏe để lập di chúc. Đến ngày 24/7/2009, tờ di chúc được chứng thực tại Ủy ban nhân dân xã Lương Hòa. Tuy nhiên, theo nội dung tờ di chúc lại xác định sai tên cụ T “Huỳnh Văn T”, sai tên bà Q “Huỳnh Thị Q1”. Quá trình làm việc, ông T nhiều lần trình bày trước đây bà Q đã được cụ T2 chia đất, chia tiền rồi. Tòa án đã ra thông báo yêu cầu ông T cung cấp chứng cứ về nội dung trên nhưng ông T không cung cấp được. Tại phiên tòa, ông xác định cha mẹ ông từ xưa đến nay ngoài 02 thửa đất 23 và 38 đang tranh chấp thì không còn thửa đất nào khác và chưa chia đất cho ông và bà Q. Lời trình bày này của ông phù hợp với lời trình bày của bà Q và lời khai của bà Nguyễn Thị Ứng, ông Nguyễn Văn Phé (BL 275, 276) là cậu, dì ruột của bà Q và ông T. Từ đó có cơ sở xác định bà Q chưa được cụ T và cụ T2 chia đất. Đoạn cuối tờ di chúc ghi “riêng phần Huỳnh Thị Q1 trước đã có cho 02 công rồi và đã tách sổ rồi nên không cho nữa” là không đúng với thực tế khác quan. Bên cạnh đó thửa đất số 38, tờ bản đồ số 20 là tài sản chung hợp nhất của cụ T và cụ T2 nên việc cụ T2 tự định đoạt giao thửa 38, tờ bản đồ số 20 cho ông T là không phù hợp với quy định tại Điều 223 Bộ luật dân sự 2005.

Từ những lập luận trên tờ di chúc năm 2009 của cụ Q không hợp pháp nên không P sinh hiệu lực. Vì vậy, yêu cầu chia di sản thừa kế theo pháp luật của bà Q là có cơ sở. Bà Q và ông T đều yêu cầu nhận di sản bằng hiện vật. Tại Tòa ông T cũng thống nhất nếu di chúc không hợp pháp thì ông cũng đồng ý chia di sản theo pháp luật. Ý kiến này của ông T là phù hợp nên được ghi nhận. Trong quá trình giải quyết vụ án anh V có nộp hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất của cụ T2 cho anh V 02 thửa đất số 23 và 38 nhưng chưa công chứng, chứng thực. Tại Tòa, anh V không yêu cầu thực hiện theo nội dung hợp đồng tặng cho này nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Theo kết quả xem xét thẩm định tại chỗ, đo đạc, định giá ngày 01/11/2022 thể hiện: Thửa đất số 23 (ký hiệu 23a), tờ bản đồ số 20, có diện tích là 1606.5m², loại đất trồng cây lâu năm, có trồng dừa, chuối, cau. Thửa đất số 38 (ký hiệu 38a), tờ bản đồ số 20, có diện tích là 2991,4m², loại đất ở nông thôn và đất trồng cây lâu năm, trên đất có trồng dừa, chuối, cau và có 01 căn nhà bê tông cốt thép do

ông T đang ở. Kết quả đo đạc hiện trạng sử dụng có chênh lệch giảm so với diện tích được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, phần chênh lệch này là do khi hiệp thương ranh các bên xác định không chính xác. Tại tòa các đương sự thống nhất chỉ yêu cầu giải quyết theo diện tích đã đo, phần diện tích còn lại không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét. Bên cạnh đó, Tòa án cũng đã lấy lời khai các hộ giáp ranh đều thống nhất không tranh chấp liên quan đến phần diện tích xác định sai ranh so với bản đồ địa chính nên Hội đồng xét xử không xem xét. Cả hai thửa đất trên hiện do ông T đang quản lý, sử dụng. Thửa đất và tài sản gắn liền với đất trên thửa 23a tR giá 409.415.000 đồng. Thửa đất 38a và cây trồng, tài sản gắn liền với đất, tR giá 799.315.667 đồng. Bà Q yêu cầu chia thừa kế theo quy định pháp luật, tuy nhiên bà chỉ yêu cầu được nhận thửa đất số 23a, giá tR thửa đất này ít hơn giá tR thửa đất số 38a là 398.900.667 đồng nhưng bà Q không yêu cầu ông T thanh toán giá tR chênh lệch, đây là sự tự nguyện của bà Q, có lợi cho ông T nên Hội đồng xét xử ghi nhận. Hội đồng xét xử chấp yêu cầu chia di sản cho bà Q và ông T cụ thể:

Giao cho bà Huỳnh Thị Q quyền sử dụng phần đất có diện tích đất 1606.5m² thuộc thửa 23 (ký hiệu 23a), tờ bản đồ số 20, loại đất cây lâu năm và cây trồng trên đất.

Giao cho ông Huỳnh Văn T quyền sử dụng phần đất diện tích là 2991,4m² thuộc thửa 38 (ký hiệu 38a), tờ bản đồ số 20, trong đó có 300m² đất ONT và 2691,4m² đất CLN, và cây trồng, tài sản gắn liền với đất.

[5] Chi phí thu thập chứng cứ, đo đạc, định giá là 8.483.000đ (tám triệu bốn trăm tám mươi ba nghìn) đồng. Gồm thu thập quy trình, đo đạc, định giá ngày 30/10/2018, ngày 08/8/2019 là 4.541.000 đồng và chi phí đo đạc, định giá ngày 01/11/2022 (đo đạc, định giá lại theo yêu cầu của bà Q) là 4.282.000 đồng.

Do bà Q yêu cầu đo đạc, định giá lại vì thay đổi nội dung khởi kiện nên bà phải chịu toàn bộ chi phí thu thập chứng cứ, đo đạc, định giá trong các ngày 30/10/2018, ngày 08/8/2019 là 4.541.000 (bốn triệu năm trăm bốn mươi một nghìn) đồng.

Đối với kết quả đo đạc, định giá ngày 01/11/2022 dùng làm cơ sở giải quyết vụ án là 4.282.000 đồng. Do bà Q và ông T đều được nhận di sản, cụ thể bà Q được nhận thửa đất 23a, ông T được nhận thửa đất số 38a nên bà Q nên và ông T mỗi người chịu $\frac{1}{2}$ chi phí đo đạc, định giá ngày 01/11/2022 là 4.282.000 đồng : 2 = 2.141.000 đồng. Như vậy tổng số chi phí thu thập chứng cứ, đo đạc định giá bà Q phải chịu là 6.423.000 (sáu triệu bốn trăm hai mươi ba nghìn) đồng. Ông T phải chịu là 2.141.000 (hai triệu một trăm bốn mươi một nghìn). Chi phí này bà Q đã nộp tạm ứng nên ông T có nghĩa vụ giao trả cho bà Q số tiền 2.141.000 (Hai triệu một trăm bốn mươi một nghìn) đồng.

[6] Lời P biểu của vị đại diện Viện kiểm sát về vấn đề tuân theo pháp luật tố tụng của người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng và ý kiến đề nghị về việc giải quyết nội dung vụ án là phù hợp với quy định của pháp luật nên được chấp nhận.

[7] Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Q và ông T là con liệt sỹ nên được miễn nộp ứng phí theo quy định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và Điều 12, Điều

26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 609, 610, 611, 612, 613, 630, 631, 634, 649, 650, 651 Bộ luật Dân sự năm 2015; Các Điều, 147, 157, 165 và Điều 166 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội qui định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

Tuyên xử:

[1] Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Huỳnh Thị Q về việc yêu cầu chia di sản do bà Nguyễn Thị T2 và ông Huỳnh Kim T để lại theo pháp luật, cụ thể:

Bà Huỳnh Thị Q được nhận thừa đất số 23 (ký hiệu 23a), tờ bản đồ số 20 qua đo đạc thực tế có diện tích 1606.5m², loại đất trồng cây lâu năm, tọa lạc tại xã Lương Hòa, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre và tài sản gắn liền với đất.

Buộc ông Huỳnh Văn T giao cho bà Huỳnh Thị Q thừa đất số 23 (ký hiệu 23a), tờ bản đồ số 20 qua đo đạc thực tế có diện tích 1606.5m², loại đất cây lâu năm, tọa lạc tại xã Lương Hòa, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre và tài sản gắn liền với đất.

Ông Huỳnh Văn T được nhận thừa đất số 38 (ký hiệu 38a), tờ bản đồ số 20, diện tích qua đo đạc là 299.4m², loại đất ONT+ CLN, tọa lạc tại xã Lương Hòa, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre và tài sản gắn liền đất.

(có hồ sơ đo đạc kèm theo bản án)

[2] Không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Huỳnh Văn T về việc yêu cầu công nhận tờ di chúc năm 2009 (không ngày, tháng), ông T yêu cầu nhận thừa đất số 38, tờ bản đồ số 20, diện tích đo đạc thực tế 2991.4m², ONT +CLN và thừa đất số 23 (ký hiệu 23a), tờ bản đồ số 20, diện tích đo đạc thực tế 1606.5m², CLN đất cùng tọa lạc tại xã Lương Hòa, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre, do hộ bà Nguyễn Thị T2 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Kiến nghị cơ quan có thẩm quyền thực hiện thủ tục điều chỉnh, cấp giấy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các đương sự phù hợp với nội dung án tuyên khi đương sự có yêu cầu.

[3] Về chi phí thu thập chứng cứ :

Bà Huỳnh Thị Q phải nộp là 6.423.000 (sáu triệu bốn trăm hai mươi ba nghìn) đồng. Ghi nhận bà Q đã nộp xong.

Ông Huỳnh Văn T phải nộp là 2.141.000 (Hai triệu một trăm bốn mươi một nghìn) đồng. Do số tiền này bà Q đã nộp tạm ứng, do đó ông Huỳnh Văn T có nghĩa vụ trả cho bà Huỳnh Thị Q số tiền 2.141.000 (Hai triệu một trăm bốn mươi một nghìn) đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả

cho người thi hành án) cho đến khi thi hành án xong số tiền phải thi hành, bên phải thi hành án còn phải chịu thêm phần lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 T ứng với thời gian chưa thi hành xong.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà Huỳnh Thị Q và ông Huỳnh Văn T được miễn nộp án phí.
- Chi cục Thi hành án dân sự huyện Giồng Trôm hoàn lại cho bà Huỳnh Thị Q số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 4.767.000 (bốn triệu bảy trăm sáu mươi bảy nghìn) đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0015213 ngày 23/02/2018.

[5] Về quyền kháng cáo bản án: Các đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm.

“Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7,7a và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự”.

Nơi nhận:

- VKSND huyện Giồng Trôm;
- TAND tỉnh Bến Tre;
- Chi cục THADS huyện Giồng Trôm;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(đã ký)

Nguyễn Thị Ngoan